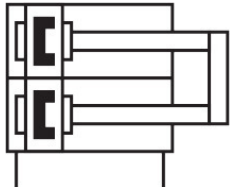


# Xy lanh trượt mini DGST-8-10-PA

Số bộ phận: 8085110

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                    | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                  | 10 mm                                                         |
| Phạm vi vị trí cuối/chiều dài phía trước có thể điều chỉnh  | 10 mm                                                         |
| Khoảng vị trí cuối có thể điều chỉnh / chiều dài ở phía sau | 10 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                                  | 8 mm                                                          |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                         | Ách                                                           |
| Đệm                                                         | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                              | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                   | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                 |
| Cấu trúc xây dựng                                           | Pít tổng đôi<br>Ách<br>Cần piston<br>Ổ trượt                  |
| Phát hiện vị trí                                            | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                            | 0.15 MPA...0.8 MPA<br>1.5 bar...8 bar<br>21.75 psi...116 psi  |
| Tốc độ tối đa                                               | 0.8 m/s                                                       |
| Độ chính xác lặp lại                                        | <= 0,3mm                                                      |
| Nguyên tắc vận hành                                         | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                       | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Loại phòng sạch                                             | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -10 °C...60 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                        | 0.05 J                                                        |
| Chiều dài đệm                                               | 1.5 mm                                                        |
| Lực tối đa Fy                                               | 250 N                                                         |
| Lực tối đa Fz                                               | 250 N                                                         |
| Thời điểm tối đa Mx                                         | 2 N m                                                         |
| Max. Moment My                                              | 2 N m                                                         |
| Mô-men tối đa Mz                                            | 2 N m                                                         |

| Đặc tính                                              | Giá trị                          |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi | 45 N                             |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống | 60 N                             |
| Khối lượng di chuyển                                  | 77.4 g                           |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 145.8 g                          |
| Kiểu gắn                                              | với lỗ xuyên                     |
| Cổng nối khí nén                                      | M5                               |
| Ghi chú vật liệu                                      | Tuân thủ RoHS                    |
| Vật liệu phủ                                          | Hợp kim nhôm rèn                 |
| Vật liệu của phốt                                     | HNBR                             |
| Vật liệu thanh dẫn hướng                              | POM<br>TPE-E<br>thép hợp kim cao |
| Vật liệu vỏ                                           | Hợp kim nhôm rèn                 |
| Vật liệu thanh piston                                 | thép không gỉ hợp kim cao        |